CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.10 13:47:41+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số: 1644/2026/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 10 tháng 11 năm 2026
As at 10 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **09/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volumn***	***Weighting***
1	ACB	7.700	5,56%
2	BID	500	0,57%
3	CTG	2.000	2,26%
4	EIB	2.100	1,21%
5	HCM	1.000	0,84%
6	HDB	12.800	10,22%
7	MBB	14.500	9,91%
8	MSB	2.300	1,33%
9	NAB	100	0,04%
10	OCB	200	0,08%
11	SHB	19.400	7,40%
12	SSB	400	0,21%
13	SSI	8.900	6,44%
14	STB	4.600	11,43%
15	TCB	16.000	12,30%
16	TCX	200	0,21%
17	TPB	2.100	0,95%
18	VCB	1.700	3,23%
19	VCI	1.300	0,93%
20	VCK	300	0,31%
21	VIB	1.600	0,80%
22	VIX	11.500	5,45%
23	VND	2.000	1,06%
24	VPB	20.200	15,81%

I	**Chứng khoán/Stock**	**2.776.180.000**	**98,54%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**41.085.283**	**1,46%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2.817.265.283**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.776.180.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.817.265.283**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **41.085.283**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	BID	31.950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	23.550	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	20.400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	20.200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 09/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 06/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	10,00	-10,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.400.000,00	23.400.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28.000,00	28.390,00	-390,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	631.067.423.501,00	597.173.692.582,00	33.893.730.919,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.817.265.283,00	2.816.857.040,00	408.243,00
của 1 CCQ/ per Share	28.172,65	28.168,57	4,08
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.719,70	2.737,88	-18,18

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 05/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh